

「건축법」

- 국 가 · 지 역: 베트남
- 법 률 번 호: 제40/2019/QH14호
- 제 정 일: 2019년 6월 13일
- 시 행 일: 2020년 7월 1일

원문	번역문
<p><i>Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Quốc hội ban hành Luật Kiến trúc.</i></p>	<p>베트남 사회주의공화국 헌법에 근거하여 국회는 건축법을 공포한다.</p>
<p>Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG</p> <p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Luật này quy định về quản lý kiến trúc, hành nghề kiến trúc; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động kiến trúc.</p> <p>Điều 2. Đối tượng áp dụng Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động kiến trúc và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kiến trúc</p>	<p>제1장 총칙</p> <p>제1조 조정 범위 이 법은 건축관리, 건축직무 수행, 건축활동에서 기관·단체·개인의 권리, 의무 및 책임에 대하여 규정한다.</p> <p>제2조 적용 대상 이 법은 베트남 사회주의공화국 영토상에서 건축활동을 수행하는 기관·단체·개인 및 건축활동과 관련된 그 밖의 기관·단체·개인에게 적용한다.</p>

trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Kiến trúc là nghệ thuật và khoa học, kỹ thuật về tổ chức không gian, tạo lập môi trường sống bền vững đáp ứng nhu cầu của con người và xã hội.
2. Hoạt động kiến trúc gồm quản lý kiến trúc và hành nghề kiến trúc.
3. Thiết kế kiến trúc là việc lập phương án kiến trúc, thể hiện ý tưởng kiến trúc, giải pháp kỹ thuật về kiến trúc trong hồ sơ thiết kế quy hoạch, xây dựng, thiết kế nội thất, ngoại thất và kiến trúc cảnh quan.
4. Công trình kiến trúc là một hoặc tổ hợp công trình, hạng mục công trình được xây dựng theo ý tưởng kiến trúc hoặc thiết kế kiến trúc.
5. Công trình kiến trúc có giá trị là công trình kiến trúc tiêu biểu, có giá trị về kiến trúc, lịch sử, văn hóa, nghệ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
6. Hành nghề kiến trúc là hoạt động nghề nghiệp của tổ chức,

제3조 용어 정의

이 법에서 사용하는 용어의 뜻은 다음과 같다.

1. "건축"이란 사람과 사회의 수요를 충족시키기 위하여 지속 가능한 생활환경을 만드는 것으로 공간조성에 대한 예술 및 과학기술을 말한다.
2. "건축활동"은 건축관리 및 건축직무 수행을 포함한다.
3. "건축디자인"이란 기본계획, 건설 설계, 실내·외부 및 조경 설계 서류에서 건축방안, 건축 아이디어와 기술적 해법을 수립하는 것을 말한다.
4. "건축물"이란 건축 아이디어 또는 건축디자인에 따라 건설된 하나 또는 복합의 구조물, 공사 항목을 말한다.
5. "가치가 있는 건축물"이란 주무관청이 승인한 건축·역사·문화·예술적 가치를 지닌 대표적인 건축물을 말한다.
6. "건축직무 수행"이란 건축 서비스를 제공하는 단체·개인의 직

cá nhân cung cấp dịch vụ kiến trúc.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động kiến trúc

1. Tuân thủ Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Phù hợp với định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn; đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững kinh tế – xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai.
3. Bảo tồn, kế thừa, phát huy các giá trị kiến trúc truyền thống, tiếp thu chọn lọc tinh hoa kiến trúc thế giới. Xây dựng nền kiến trúc Việt Nam tiên tiến, hiện đại, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc.
4. Ứng dụng khoa học, công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới phù hợp với thực tiễn Việt Nam bảo đảm hiệu quả về kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.
5. Bảo đảm sự tham gia của cơ

업 활동을 말한다.

제4조 건축활동의 원칙

1. 이 법 및 그 밖의 관련 법률 규정을 준수한다.
2. 베트남 건축발전, 도시 기본계획, 농촌 기본계획 방향에 적합하며, 지속 가능한 사회경제발전의 필요를 충족시키며, 국방·안보를 보장하고 환경을 보호하며, 천연자원을 합리적으로 사용하고, 기후변화에 적응하고 자연재해를 예방·방지한다.
3. 전통적 건축가치를 보전·승계 및 발전시키며, 세계 건축의 정수를 선택적으로 흡수한다. 혁신적이고 현대적인 베트남 건축업을 구축하면서 민족문화 정체성을 보장한다.
4. 베트남 실정에 적합한 과학, 첨단기술·혁신기술·신기술을 적용하며, 경제·기술·예술적 효과, 에너지의 절약 및 효율적 사용을 보장한다.
5. 기관·단체·공동체 및 개인의

quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; kết hợp hài hòa lợi ích của quốc gia, cộng đồng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 5. Bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc

1. Bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc gồm đặc điểm, tính chất tiêu biểu, dấu ấn đặc trưng về điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội, văn hóa, nghệ thuật; thuần phong mỹ tục của các dân tộc; kỹ thuật xây dựng và vật liệu xây dựng, được thể hiện trong công trình kiến trúc, tạo nên phong cách riêng của kiến trúc Việt Nam.

2. Căn cứ đặc điểm, tính chất tiêu biểu về văn hóa dân tộc của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức nghiên cứu, khảo sát, đánh giá và quy định nội dung yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong quy chế quản lý kiến trúc phù hợp với địa bàn quản lý.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ, giữ gìn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc.

참여를 보장하며, 국가·공동체의 이익 및 단체·개인의 합법적 권리와 이익을 조화롭게 결합한다.

제5조 건축에서의 민족문화 정체성

1. 건축에서의 민족문화 정체성은 자연·사회경제·문화·예술 조건, 각 민족의 미풍양속, 건설기술 및 건축자재에 대한 대표적인 특징, 성격 및 특색을 포함하며, 건축물에 반영되어 베트남 건축만의 차별적인 스타일을 만든다.

2. 성급 인민위원회는 지역 민족문화의 대표적인 특징, 성격에 근거하여 연구·조사·평가를 실시하여 건축관리규제에서 관리지역에 적합한 민족문화 정체성에 대한 요구사항을 규정할 책임이 있다.

3. 기관·단체·개인은 건축에서의 민족문화 정체성의 가치를 보호·보존 및 증진시킬 책임이 있다.

Điều 6. Chính sách của Nhà nước trong hoạt động kiến trúc

1. Nhà nước đầu tư cho các hoạt động sau đây:

- a) Xây dựng định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam;
- b) Thống kê, điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động kiến trúc; xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kiến trúc;
- c) Xây dựng mẫu thiết kế kiến trúc đáp ứng tiêu chí bền vững, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;
- d) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về kiến trúc.

2. Trong từng thời kỳ và khả năng của ngân sách nhà nước, Nhà nước hỗ trợ đầu tư cho các hoạt động sau đây:

- a) Xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho tổ chức khoa học và công nghệ phục vụ nghiên cứu chính sách, nghiên cứu cơ bản về kiến trúc;
- b) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực về kiến trúc; nghiên

제6조 국가의 건축활동에 관한 정책

1. 국가는 다음의 활동에 투자한다.

- a) 베트남 건축의 발전방향 수립
- b) 건축활동에 대한 통계·조사 및 데이터베이스 구축, 건축 기술표준·기준 수립
- c) 지속가능성, 친환경, 기후변화 적응, 자연재해 예방·방지 관련 기준을 충족하고 에너지의 절약 및 효율적 사용을 보장하는 건축디자인 설계
- d) 건축에 관한 법률 선전·보급 및 교육

2. 국가는 시기별로 국가예산 규모에 따라 다음의 활동에 대한 투자를 지원한다.

- a) 과학기술단체의 건축 관련 정책연구, 기초연구를 위한 부대시설 및 장비의 구축, 개선
- b) 건축 인적자원 교육·양성, 건축에 관한 과학연구, 첨단기

<p>cứu khoa học, ứng dụng, chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới về kiến trúc;</p> <p>c) Bảo vệ, giữ gìn, tu bổ công trình kiến trúc có giá trị chưa được xếp hạng di tích lịch sử · văn hóa;</p> <p>d) Mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế về kiến trúc;</p> <p>đ) Triển lãm, quảng bá về kiến trúc.</p> <p>3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư cho hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và các hoạt động sau đây:</p> <p>a) Hợp tác, liên kết trong nghiên cứu khoa học, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ kỹ thuật và các hoạt động liên quan trong lĩnh vực kiến trúc;</p> <p>b) Xã hội hóa các dịch vụ công trong lĩnh vực kiến trúc;</p> <p>c) Trợ giúp, tư vấn miễn phí về kiến trúc vì lợi ích của xã hội và cộng đồng.</p> <p>Điều 7. Ngày Kiến trúc Việt Nam Ngày 27 tháng 4 hằng năm là ngày Kiến trúc Việt Nam.</p>	<p>술·혁신기술·신기술 응용·이전</p> <p>c) 문화역사유적으로 아직 분류되지 아니하는 가치가 있는 건축물의 보호, 보존 및 보강</p> <p>d) 건축에 관한 국제협력 확대, 강화</p> <p>đ) 건축에 관한 전시, 홍보</p> <p>3. 국가는 단체·개인이 이 조 제 1항, 제2항에 규정된 활동 및 다음의 활동에 투자하도록 장려한다.</p> <p>a) 건축분야의 과학연구, 기술이전·응용, 기술서비스 제공에 대한 협력, 연결 및 이와 관련된 활동</p> <p>b) 건축분야 공공서비스의 사회화</p> <p>c) 사회와 공동체의 이익을 위한 건축에 대한 무료 지원, 자문</p> <p>제7조 베트남 건축의 날 베트남 건축의 날은 매년 4월 27일이다.</p>
--	--

Điều 8. Hợp tác quốc tế về kiến trúc

1. Việc hợp tác quốc tế về kiến trúc với các quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, pháp luật của mỗi bên và pháp luật quốc tế.
2. Nội dung hợp tác quốc tế về kiến trúc bao gồm:
 - a) Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và trao đổi thông tin về kiến trúc;
 - b) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực về kiến trúc;
 - c) Thực hiện các hoạt động kiến trúc;
 - d) Thừa nhận lẫn nhau về hành nghề kiến trúc.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động kiến trúc

1. Cản trở hoạt động quản lý kiến trúc và hành nghề kiến trúc.
2. Lợi dụng hành nghề kiến trúc gây ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc, trật tự xã hội, môi trường sống, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan,

제8조 건축에 관한 국제협력

1. 각 국가·영토와의 건축에 관한 국제협력은 평등, 공동이익, 독립, 주권 존중, 영토 보전, 각국의 법률 및 국제법률을 기반으로 시행한다.
2. 건축에 관한 국제협력의 내용은 다음과 같다.
 - a) 건축에 관한 과학연구, 기술 이전·응용 및 정보 교환
 - b) 건축 인적자원 교육, 양성
 - c) 건축활동의 수행
 - d) 건축직무 수행에 대한 상호 인정

제9조 건축활동에서 엄격히 금지되는 행위

1. 건축관리 활동 및 건축직무 수행을 방해하는 행위
2. 건축직무를 남용하여 국방·안보, 국가·민족의 이익, 사회질서, 생활환경, 기관·단체·개인의 합법적 권리와 이익에 악영향을 끼치는 행위

<p>tổ chức, cá nhân.</p> <p>3. Đưa hối lộ, nhận hối lộ, thực hiện hành vi móc nối, trung gian trái pháp luật trong hoạt động kiến trúc.</p> <p>4. Tiết lộ tài liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước; tiết lộ thông tin kinh doanh do khách hàng cung cấp, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác.</p> <p>5. Xây dựng công trình kiến trúc không đúng với thiết kế kiến trúc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc giấy phép xây dựng.</p> <p>6. xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động kiến trúc.</p> <p>7. Cung cấp tài liệu, số liệu giả hoặc sai sự thật; lập hồ sơ thiết kế kiến trúc và xây dựng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.</p> <p>8. Gian lận trong việc sát hạch, cấp, sử dụng chứng chỉ hành nghề kiến trúc.</p> <p>9. Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn hoặc thiếu trách nhiệm trong quản lý kiến trúc.</p>	<p>3. 건축활동시 뇌물제공·수수, 법률을 위배하는 중개·알선을 수행하는 행위</p> <p>4. 국가기밀 목록에 속하는 자료를 누설하며, 고객이 서면으로 동의하거나 법률상 그 밖의 규정이 있는 경우를 제외하고 고객이 제공한 사업정보를 누설하는 행위</p> <p>5. 주무관청이 승인한 건축디자인 또는 건축허가와 상이하게 건축물을 건설하는 행위</p> <p>6. 건축활동시 지식재산권을 침해하는 행위</p> <p>7. 자료, 데이터를 허위 또는 거짓으로 제공하며, 국가기술표준에 부적합한 건축디자인 서류를 작성하고 건설하는 행위</p> <p>8. 건축직무 수행 자격증을 부정 심사, 발급 및 사용하는 행위</p> <p>9. 건축관리시 직위, 권한을 남용·악용하거나 업무를 무책임하게 수행하는 행위</p>
<p>Chương II QUẢN LÝ KIẾN TRÚC Điều 10. Yêu cầu về quản lý kiến</p>	<p>제2장 건축관리 제10조 건축관리에 대한 요건</p>

trúc

1. Tuân thủ nguyên tắc hoạt động kiến trúc quy định tại Điều 4 của Luật này.
2. Bảo đảm tính thống nhất trong việc quản lý từ không gian tổng thể đến không gian cụ thể của công trình kiến trúc.
3. Bảo đảm an toàn cho con người, công trình kiến trúc và khu vực tập trung dân cư trước tác động bất lợi do thiên nhiên hoặc con người gây ra.
4. Không tác động tiêu cực đến cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử – văn hóa, công trình kiến trúc có giá trị và môi trường sinh thái.
5. Bảo đảm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 11. Yêu cầu đối với kiến trúc đô thị, kiến trúc nông thôn

1. Kiến trúc đô thị phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:
 - a) Hòa hòa với không gian, kiến trúc, cảnh quan chung của khu vực xây dựng công trình kiến trúc; gắn kết kiến trúc khu hiện hữu, khu phát triển mới, khu bảo tồn, khu vực giáp ranh đô thị và nông thôn, phù hợp với cảnh quan thiên nhiên;

1. 이 법 제4조에 규정된 건축 활동의 원칙을 준수한다.
2. 건축물의 전체적인 공간에서 구체적인 공간까지 관리의 통일성을 보장한다.
3. 자연이나 사람이 야기하는 악영향으로부터 사람, 건축물 및 인구집중지역의 안전을 보장한다.
4. 자연경관, 문화역사유적지, 가치가 있는 건축물 및 생태환경에 부정적인 영향을 미쳐서는 아니된다.
5. 에너지의 절약 및 효율적 사용을 보장한다.

제11조 도시건축, 농촌건축에 대한 요건

1. 도시 건축시 다음의 요건을 충족하여야 한다.
 - a) 건축물 건설 지역의 공간, 건축 및 전반적인 경관과의 조화를 이루며, 기존구역, 신규 개발구역, 보존구역, 도시와 농촌 경계구역 간의 건축을 결합하고 자연경관과 어울려야 한다.

<p>b) Sử dụng màu sắc, vật liệu, trang trí mặt ngoài của công trình kiến trúc phải bảo đảm mỹ quan, không tác động xấu tới thị giác, sức khỏe con người, môi trường và an toàn giao thông;</p> <p>c) Kiến trúc nhà ở phải kết hợp hài hòa giữa cải tạo với xây dựng mới, phù hợp với điều kiện tự nhiên và khí hậu, gắn công trình nhà ở riêng lẻ với tổng thể kiến trúc của khu vực;</p> <p>d) Công trình công cộng, công trình phục vụ tiện ích đô thị trên tuyến phố phải bảo đảm yêu cầu thẩm mỹ, công năng sử dụng, bảo đảm an toàn cho người và phương tiện giao thông;</p> <p>đ) Hệ thống biển báo, quảng cáo, chiếu sáng, trang trí đô thị phải tuân thủ quy chuẩn, quy hoạch quảng cáo ngoài trời, phù hợp với kiến trúc chung của khu đô thị;</p> <p>e) Công trình tượng đài, điêu khắc, phù điêu, đài phun nước và các công trình trang trí khác phải được thiết kế phù hợp với cảnh quan, đáp ứng yêu cầu sử dụng và thẩm mỹ</p>	<p>b) 미관을 보장하고 사람의 시력·건강, 환경 및 교통안전에 부정적인 영향을 미치지 아니하도록 건축물의 외부 색상, 자재, 장식을 사용하여야 한다.</p> <p>c) 주택 건축시 리모델링과 신축을 조화롭게 결합하며, 기후와 자연조건에 적합하며, 개별주택인 건축물을 지역의 전반적인 건축과 연결시켜야 한다.</p> <p>d) 공공건축물, 도로상 편의시설은 미관, 사용기능에 대한 요구사항을 충족하여야 하며, 사람과 교통수단의 안전을 보장하여야 한다.</p> <p>đ) 표지판, 광고판, 조명 및 도시장식 시스템은 옥외광고에 관한 표준, 기본계획을 준수하여야 하며, 도시지역의 전반적인 건축에 부합하여야 한다.</p> <p>e) 기념물, 조각물, 부조, 분수대 및 그 밖의 장식물은 경관과 어울리게 디자인하여야 하며, 공공장소의 미관 및 사용요구를 충족하여야 한다.</p>
--	---

<p>nơi công cộng;</p> <p>g) Công trình giao thông phải được thiết kế đồng bộ, bảo đảm yêu cầu sử dụng, thẩm mỹ và tính chất của đô thị.</p> <p>2. Kiến trúc nông thôn phải đáp ứng yêu cầu quy định tại các điểm a, b, c và e khoản 1 Điều này và các yêu cầu sau đây:</p> <p>a) Bảo đảm kế thừa giá trị kiến trúc truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc; ưu tiên sử dụng vật liệu xây dựng địa phương và giải pháp kỹ thuật xây dựng tiên tiến;</p> <p>b) Bảo đảm tiêu chuẩn về nhà ở, không gian sống, không gian văn hóa phù hợp với điều kiện tự nhiên, tập quán sinh hoạt, thuần phong mỹ tục của cộng đồng các dân tộc;</p> <p>c) Đối với khu vực thường xảy ra thiên tai, khuyến khích áp dụng mẫu thiết kế kiến trúc cho công trình công cộng và nhà ở nông thôn bảo đảm yêu cầu về thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai.</p>	<p>g) 도로시설은 도시의 미관, 사용목적 및 특성에 대한 요건을 보장하면서 일관되게 디자인하여야 한다.</p> <p>2. 농촌 건축시 이 조 제1항제a호, 제b호, 제c호 및 제e호에 규정된 요건 및 다음의 요건을 충족하여야 한다.</p> <p>a) 전통적인 건축가치, 민족의 문화적 정체성의 계승을 보장하며, 지역의 건축자재 및 혁신적인 건설기술방안을 우선적으로 활용한다.</p> <p>b) 각 민족공동체의 주택, 생활공간 및 문화공간에 대한 표준을 자연조건, 생활관습, 미풍양속에 부합하도록 보장한다.</p> <p>c) 자연재해가 자주 발생하는 지역의 경우, 기후변화 적응 및 자연재해 예방·방지에 대한 요건을 보장하는 건축디자인을 공공건축물 및 농촌주택에 적용하도록 장려한다.</p>
<p>Điều 12. Thiết kế kiến trúc</p> <p>1. Chủ đầu tư công trình kiến trúc có trách nhiệm tổ chức lập</p>	<p>제12조 건축디자인</p> <p>1. 건축물의 사업주는 건축디자인 임무를 수립하고 건축디자인</p>

nhiệm vụ thiết kế kiến trúc và thiết kế kiến trúc.

2. Thiết kế kiến trúc phải do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Thiết kế kiến trúc phải tích hợp giải pháp kiến trúc với quy hoạch; phải xem xét toàn diện các yêu cầu về kinh tế - xã hội, công năng, kỹ thuật, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bản sắc văn hóa dân tộc và các yêu cầu khác đối với công trình; bảo đảm người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em dễ dàng tiếp cận sử dụng; bảo đảm bình đẳng giới.

4. Hồ sơ thiết kế kiến trúc được sử dụng làm cơ sở cho thiết kế xây dựng sau khi được chủ đầu tư đánh giá, nghiệm thu.

5. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết hồ sơ thiết kế kiến trúc.

Điều 13. Quản lý công trình kiến trúc có giá trị

1. Công trình kiến trúc có giá trị đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa được quản lý theo

을 진행할 책임이 있다.

2. 건축디자인은 이 법 규정 및 그 밖의 관련 법률 규정에 따른 직무수행 요건을 충족하는 단체·개인에 의하여 진행되어야 한다.

3. 건축디자인은 건축방안과 기본계획을 결합하여야 하며, 사회경제, 기능, 기술, 화재·폭발 예방·방지, 환경보호, 에너지의 절약 및 효율적 사용, 민족의 문화적 정체성 및 건축물에 대한 그 밖의 요건을 종합적으로 고려하여야 하며, 장애인, 노인 및 아동이 쉽게 접근하여 사용할 수 있도록 보장하며, 양성평등 또한 보장하여야 한다.

4. 건축디자인 서류는 사업주의 평가·승인을 받은 후 건설설계의 기초로 사용된다.

5. 건설부 장관은 건축디자인 서류를 상세히 규정한다.

제13조 가치가 있는 건축물의 관리

1. 문화역사유적지로 분류된 가치가 있는 건축물은 문화유산에 관한 법률 규정에 따라 관리된

<p>quy định của pháp luật về di sản văn hóa.</p> <p>2. Công trình kiến trúc có giá trị không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, đánh giá hằng năm, lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị để tổ chức quản lý.</p> <p>3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lấy ý kiến hội đồng tư vấn về kiến trúc cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị quy định tại khoản 2 Điều này trước khi phê duyệt.</p> <p>4. Chủ sở hữu, người sử dụng công trình kiến trúc thuộc danh mục công trình kiến trúc có giá trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Được thụ hưởng lợi ích từ việc bảo vệ, giữ gìn, tu bổ và khai thác công trình; b) Được Nhà nước xem xét hỗ trợ kinh phí bảo vệ, giữ gìn, tu bổ công trình; c) Bảo vệ, giữ gìn, tu bổ các giá trị kiến trúc của công trình; bảo đảm an toàn của công trình trong quá trình khai thác, sử dụng; 	<p>다.</p> <p>2. 이 조 제1항에서 제외된 가치가 있는 건축물에 대하여 매년 성급 인민위원회가 조사하고 평가하며, 관리를 위하여 가치가 있는 건축물 목록을 작성한다.</p> <p>3. 성급 인민위원회는 이 조 제2항에 규정된 가치가 있는 건축물 목록을 작성한 후, 이를 승인하기 전에 성급 건축자문위원회 및 관련 단체·개인의 의견을 수렴하여야 한다.</p> <p>4. 가치가 있는 건축물 목록에 해당하는 건축물의 소유자, 사용자는 다음의 권리 및 의무가 있다.</p> <ul style="list-style-type: none"> a) 건축물의 보호, 보존, 보수·보강 및 개발을 통하여 발생한 이익을 수혜받는다. b) 국가로부터 건축물 보호, 보존 및 보수·보강 비용을 지원받는 대상으로 고려된다. c) 건축물의 건축적 가치를 보호, 보존 및 보수·보강하며, 개발 및 사용 과정에서 건축물의 안전을 보장한다.
--	--

<p>d) Không tự ý thay đổi hình thức kiến trúc bên ngoài, kết cấu và khuôn viên của công trình;</p> <p>đ) Khi phát hiện công trình có biểu hiện xuống cấp về chất lượng, có kết cấu kém an toàn cần thông báo kịp thời cho chính quyền địa phương.</p> <p>5. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí đánh giá, phân loại công trình kiến trúc có giá trị; trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị.</p> <p>Điều 14. Quy chế quản lý kiến trúc</p> <p>1. Quy chế quản lý kiến trúc được lập cho các đô thị và điểm dân cư nông thôn của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.</p> <p>2. Quy chế quản lý kiến trúc phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu sau đây:</p> <p>a) Phù hợp với quy định tại các điều 10, 11 và 13 của Luật này;</p> <p>b) Phù hợp với thiết kế đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;</p> <p>c) Phù hợp với bản sắc văn hóa</p>	<p>d) 건축물의 외부 건축형태, 구조 및 정원·마당을 임의로 변경하여서는 아니 된다.</p> <p>đ) 건축물 구조의 안전성이 떨어지거나 품질이 저하된 것을 발견할 때 지방 주무관청에 적시에 통보하여야 한다.</p> <p>5. 정부는 가치가 있는 건축물의 평가·분류 기준, 가치가 있는 건축물 목록의 작성, 검토, 승인 및 조정 순서·절차에 대하여 상세히 규정한다.</p> <p>제14조 건축관리규제</p> <p>1. 건축관리규제는 성·중앙직할시의 도시 및 농촌 주거지를 대상으로 수립된다.</p> <p>2. 건축관리규제는 다음의 요건을 충족하여야 한다.</p> <p>a) 이 법 제10조, 제11조 및 제13조 규정에 부합하여야 한다.</p> <p>b) 주무관청이 승인한 도시설계 및 국가기술표준·기준에 부합하여야 한다.</p> <p>c) 민족의 문화적 정체성, 지역</p>
---	---

<p>dân tộc, đặc điểm, điều kiện thực tế của địa phương.</p> <p>3. Quy chế quản lý kiến trúc bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>a) Quy định về quản lý kiến trúc đối với toàn bộ khu vực lập quy chế; kiến trúc cho những khu vực, tuyến đường cụ thể;</p> <p>b) Xác định yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc của địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này;</p> <p>c) Xác định khu vực cần lập thiết kế đô thị riêng, tuyến phố, khu vực cần ưu tiên chỉnh trang và kế hoạch thực hiện; khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù;</p> <p>d) Quy định về quản lý kiến trúc đối với nhà ở, công trình công cộng, công trình phục vụ tiện ích đô thị, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình phải tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc;</p> <p>đ) Quy định về quản lý, bảo vệ công trình kiến trúc có giá trị;</p> <p>e) Quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quy chế</p>	<p>의 특성, 실제조건에 부합하여야 한다.</p> <p>3. 건축관리규제는 다음의 내용을 포함한다.</p> <p>a) 규제 대상 구역에 대한 건축관리, 특정 지역·거리의 건축에 관한 규정</p> <p>b) 이 법 제5조제1항 규정에 따라 지역 건축에 반영될 민족의 문화적 정체성에 대한 요구사항 명시</p> <p>c) 별도의 도시설계가 필요한 구역, 리모델링 우선대상 거리·구역 및 실행계획, 특수관리 요구대상 구역 명시</p> <p>d) 주택, 공공건축물, 도시편의시설, 산업건축물, 기술기반시설 및 건축방안 공모 필요대상 건축물에 대한 건축관리 규정</p> <p>ㄸ) 가치가 있는 건축물의 관리, 보호에 관한 규정</p> <p>e) 건축관리규제를 실행하는 기관, 단체 및 개인의 책임에 관한 규정</p>
---	--

<p>quản lý kiến trúc; g) Sơ đồ, bản vẽ, hình ảnh minh họa; h) Phụ lục về danh mục công trình kiến trúc có giá trị.</p> <p>4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng quy chế quản lý kiến trúc và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi ban hành; đối với quy chế quản lý kiến trúc của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I là thành phố trực thuộc trung ương thì phải có ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng.</p> <p>5. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy chế quản lý kiến trúc; quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, lấy ý kiến, công bố và biện pháp tổ chức thực hiện quy chế quản lý kiến trúc.</p>	<p>g) 지도, 도면, 예시 이미지</p> <p>h) 가치가 있는 건축물 목록의 부록</p> <p>4. 성급 인민위원회는 건축관리규제를 수립하고 이를 공포하기 전에 동급 인민의회에 제출하여 승인을 받아야 한다. 특별등급 도시 및 중앙직할시인 1등급 도시에 관한 건축관리규제에 대하여 건설부의 동의를 얻어야 한다.</p> <p>5. 정부는 건축관리규제의 내용, 건축관리규제의 수립, 검토, 의견수렴, 공포 및 실행방안에 관한 서류, 순서, 절차를 상세히 규정한다.</p>
<p>Điều 15. Điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc</p> <p>1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, tổ chức rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế quản lý kiến trúc định kỳ 05 năm hoặc đột xuất để xem xét điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc. Nội dung rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế quản</p>	<p>제15조 건축관리규제의 조정</p> <p>1. 성급 인민위원회는 5년마다 정기적 또는 비정기적으로 건축관리규제의 시행을 검토·조사 및 평가하여 건축관리규제를 조정하도록 고려한다. 건축관리규제 시행과정의 검토, 평가 내용은 정부의 규정에 따른다.</p>

lý kiến trúc được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Điều kiện điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc được quy định như sau:

- a) Có sự điều chỉnh về quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, thiết kế đô thị và địa giới đơn vị hành chính làm ảnh hưởng đến tính chất, chức năng, quy mô khu vực lập quy chế quản lý kiến trúc;
- b) Hình thành dự án trọng điểm quốc gia làm ảnh hưởng đến bố cục không gian kiến trúc khu vực lập quy chế quản lý kiến trúc;
- c) Quy chế quản lý kiến trúc không thực hiện được hoặc việc triển khai thực hiện gây ảnh hưởng xấu đến phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội, môi trường sinh thái và di tích lịch sử - văn hóa;
- d) Phục vụ lợi ích quốc gia và lợi ích cộng đồng.

3. Nguyên tắc điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc được quy định như sau:

- a) Tập trung vào nội dung cần điều chỉnh, nội dung không điều chỉnh của quy chế đã phê

2. 건축관리규제 조정의 전제 조건은 다음과 같이 규정된다.

- a) 도시 기본계획, 농촌 기본계획, 도시설계 및 행정구역 경계의 조정으로 인하여 건축관리규제 수립대상 지역의 특성, 기능 및 규모에 영향을 미친다.
- b) 국가중요사업의 조성으로 인하여 건축관리규제 수립대상 지역의 건축 구조공간에 영향을 미친다.
- c) 건축관리규제의 적용이 불가능하거나, 시행시 사회경제 발전, 국방, 안보, 사회보장, 생태환경 및 문화역사유적지에 악영향을 미친다.
- d) 국익과 공익을 목적으로 시행한다.

3. 건축관리규제 조정의 원칙은 다음과 같이 규정된다.

- a) 조정이 필요한 내용에 중점을 두며, 승인된 규제 내용 중에 조정되지 아니한 부분은 이

<p>duyệt vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý;</p> <p>b) Việc điều chỉnh phải trên cơ sở phân tích, đánh giá hiện trạng, xác định rõ các yêu cầu điều chỉnh để điều chỉnh nội dung quy chế phù hợp với yêu cầu phát triển.</p> <p>4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua việc điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc trước khi quyết định điều chỉnh; đối với quy chế quản lý kiến trúc của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I là thành phố trực thuộc trung ương thì phải có ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng.</p>	<p>전과 동일한 법적 효력을 가진다.</p> <p>b) 현황의 분석·평가에 기초하여 조정의 전제 조건을 명확하게 결정한 후 발전 요구에 부합하도록 규제 내용을 조정하여야 한다.</p> <p>4. 성급 인민위원회는 조정을 결정하기 전에 동급 인민의회에 제출하여 승인을 받아야 한다. 특별등급 도시 및 중앙직할시인 1등급 도시의 건축관리규제에 대하여 건설부의 동의를 얻어야 한다.</p>
<p>Điều 16. Hội đồng tư vấn về kiến trúc</p> <p>1. Hội đồng tư vấn về kiến trúc quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập khi cần thiết để tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ về kiến trúc và kiến trúc của một số công trình quan trọng.</p> <p>2. Hội đồng tư vấn về kiến trúc cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khi cần thiết để tư vấn cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân</p>	<p>제16조 건축자문회</p> <p>1. 국가건축자문회는 필요한 경우 정부 총리에게 건축 및 일부 중요건축물의 건축에 대하여 자문하기 위하여 정부 총리의 결정에 의하여 결성된다.</p> <p>2. 성급 건축자문회는 필요한 경우 성급 인민위원회 위원장에게 건축 분야 및 일부 중요건축물, 가치가 있는 건축물의 건축에 대하여 자문하기 위하여 성급 인민</p>

cấp tỉnh về lĩnh vực kiến trúc và kiến trúc của một số công trình quan trọng, công trình kiến trúc có giá trị trên địa bàn quản lý.

3. Thành viên Hội đồng tư vấn về kiến trúc gồm đại diện cơ quan quản lý nhà nước về kiến trúc, chuyên gia trong lĩnh vực liên quan đến kiến trúc.

4. Hội đồng và thành viên Hội đồng tư vấn về kiến trúc chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người quyết định thành lập Hội đồng về nội dung tham mưu, tư vấn của mình.

5. Thành viên Hội đồng tư vấn về kiến trúc làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; Hội đồng tự giải thể khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 17. Thi tuyển phương án kiến trúc

1. Thi tuyển phương án kiến trúc là việc tổ chức cuộc thi để chọn phương án kiến trúc tối ưu, đáp ứng yêu cầu về quy hoạch, kiến trúc, văn hóa, hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường.

2. Công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc bao gồm:

- a) Công trình công cộng có quy mô cấp đặc biệt, cấp I;

위원회 위원장의 결정에 의하여 결성된다.

3. 건축자문회는 건축에 관한 국가관리기관의 대표자, 건축 관련 분야의 전문가로 구성된다.

4. 건축자문회 및 이의 구성원은 결성 결정자에 앞서 자신의 자문, 조언의 내용에 대한 법적 책임을 진다.

5. 건축자문회 구성원은 겸임제로 근무하며, 임무 종료시 자문회는 자동으로 해산한다.

제17조 건축방안의 공모

1. "건축방안의 공모"란 기본계획, 건축, 문화, 사회경제적 효과, 국방, 안보 및 환경보호에 대한 요건을 충족하도록 최적의 건축방안을 선정하기 위한 공모전을 개최하는 것을 말한다.

2. 건축방안 공모 필수대상 건축물은 다음과 같다.

- a) 특별등급, 1등급 규모를 가진 공공건축물

<p>b) Nhà ga đường sắt trung tâm cấp tỉnh, nhà ga hàng không dân dụng; cầu trong đô thị từ cấp II trở lên, ga đường sắt nội đô từ cấp II trở lên; công trình tượng đài, công trình là biểu tượng về truyền thống, văn hóa và lịch sử của địa phương; công trình quan trọng, điểm nhấn trong đô thị và trên các tuyến đường chính được xác định trong đồ án quy hoạch, thiết kế đô thị, quy chế quản lý kiến trúc được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>3. Việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc được đề xuất trong chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.</p> <p>4. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định hình thức thi tuyển phương án kiến trúc, quyết định thành lập Hội đồng thi tuyển phương án kiến trúc.</p> <p>5. Chi phí thi tuyển phương án kiến trúc được tính trong tổng mức đầu tư của dự án.</p> <p>6. Trên cơ sở phương án kiến trúc trúng tuyển, tổ chức, cá nhân có phương án kiến trúc trúng tuyển được thực hiện các bước tiếp theo của dự án khi đủ điều kiện theo quy định của</p>	<p>b) 성급 중심기차역, 민간항공 터미널, 2등급 이상의 도시 내 교량, 2등급 이상의 시내 철도역, 지역 내 전통·문화·역사 상징물과 기념건축물, 도시 및 주무관청이 승인한 도시기본계획안·디자인, 건축관리규제에 명시된 주요 도로에 있는 중요건축물, 랜드마크</p> <p>3. 건축방안 공모전의 개최는 투자방침 또는 예비타당성조사 보고서에서 제안된다.</p> <p>4. 투자결정권자는 건축방안 공모의 방식을 결정하며, 건축방안 심사위원회의 결성을 결정한다.</p> <p>5. 건축방안 공모 비용은 프로젝트의 총투자액에 산입된다.</p> <p>6. 선정된 건축방안을 제출한 단체·개인은 건설에 관한 법률 규정 및 입찰에 관한 법률 규정에 규정된 조건을 온전히 충족할 때 건축방안 당선작에 기초하여 프로젝트의 다음 단계를 수행할 수</p>
---	---

pháp luật về xây dựng và pháp luật về đấu thầu.

7. Thông tin về thi tuyển, hội đồng thi tuyển phương án kiến trúc và kết quả của cuộc thi phải được chủ đầu tư công khai trên phương tiện thông tin đại chúng.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 18. Quản lý lưu trữ tài liệu

Cơ quan quản lý nhà nước về kiến trúc, chủ đầu tư có trách nhiệm lưu trữ tài liệu, hồ sơ thiết kế về kiến trúc. Tổ chức, cá nhân tư vấn, nhà thầu xây dựng, ban quản lý xây dựng có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ công việc do mình thực hiện theo quy định của pháp luật lưu trữ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương III HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC

Điều 19. Dịch vụ kiến trúc

1. Dịch vụ kiến trúc là loại hình kinh doanh dịch vụ tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng.

2. Dịch vụ kiến trúc bao gồm:

a) Thiết kế kiến trúc công

있다.

7. 사업주는 건축방안 공모, 심사위원회 및 공모전의 결과에 관한 정보를 대중매체에서 공개하여야 한다.

8. 정부는 이 조를 상세히 규정한다.

제18조 문서보관의 관리

건축에 관한 국가관리기관, 사업주는 건축에 관한 문서보관, 설계서류를 보관할 책임이 있다. 자문단체·개인, 건설 시공사, 건설 관리위원회는 문서보관에 관한 법률 및 그 밖의 관련 법률 규정에 따라 자신이 수행한 작업 관련 서류를 보관할 책임이 있다.

제3장 건축직무 수행

제1절 건축직무 수행에 관한 통칙

제19조 건축서비스

1. "건축서비스"란 디자인 진행, 건설디자인 심사의 용역을 제공하는 사업의 유형을 말한다.

2. 건축서비스는 다음과 같다.

a) 건축물 디자인

<p>trình;</p> <p>b) Thiết kế kiến trúc trong đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, thiết kế đô thị;</p> <p>c) Thiết kế kiến trúc cảnh quan;</p> <p>d) Thiết kế nội thất;</p> <p>đ) Chỉ dẫn đặc điểm kỹ thuật kiến trúc công trình;</p> <p>e) Đánh giá kiến trúc công trình;</p> <p>g) Thẩm tra thiết kế kiến trúc.</p> <p>Điều 20. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc</p> <p>Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc được thành lập và tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>Điều 21. Điều kiện hành nghề kiến trúc</p> <p>1. Cá nhân đảm nhận chức danh chủ trì thiết kế kiến trúc, cá nhân chịu trách nhiệm chuyên môn về kiến trúc trong tổ chức hành nghề kiến trúc, kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân phải có chứng chỉ hành nghề kiến trúc, trừ trường hợp quy định tại Điều 31 của Luật</p>	<p>b) 도시 기본계획안, 농촌 기본계획안, 도시디자인 프로젝트의 건축디자인</p> <p>c) 조경건축 디자인</p> <p>d) 인테리어 디자인</p> <p>đ) 건축물의 기술사양에 대한 지침</p> <p>e) 건축물 평가</p> <p>g) 건축디자인 검토</p> <p>제20조 건축직무를 수행하는 직업·사회단체</p> <p>건축직무를 수행하는 직업·사회단체는 이 법 규정 및 그 밖의 관련 법률 규정에 따라 설립, 조직 및 운영된다.</p> <p>제21조 건축직무 수행 요건</p> <p>1. 건축디자인 총괄의 직책을 맡은 개인, 건축직무수행단체의 건축 전문책임자, 개인의 자격으로 직무를 수행하는 건축사는 이 법 제31조에 규정된 경우를 제외하고 건축직무수행자격증을 소지하여야 한다.</p>
---	---

này.

2. Cá nhân không có chứng chỉ hành nghề kiến trúc được tham gia thực hiện dịch vụ kiến trúc trong tổ chức hành nghề kiến trúc hoặc hợp tác với kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân.

3. Tổ chức hành nghề kiến trúc phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này.

Điều 22. Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề

1. Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề phải phù hợp với quy định của pháp luật và có các nội dung cơ bản sau đây:

- a) Nguyên tắc hành nghề;
- b) Cạnh tranh trong hành nghề;
- c) Bảo đảm quyền bình đẳng giới;
- d) Quyền sở hữu trí tuệ;
- đ) Ứng xử nghề nghiệp đối với đồng nghiệp và khách hàng.

2. Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân hành nghề kiến trúc.

3. Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành

2. 건축직무수행자격증이 없는 개인은 건축직무수행단체 내에서 건축직무를 수행하거나, 개인의 자격으로 직무를 수행하는 건축사와 협업할 수 있다.

3. 건축직무수행단체는 이 법 제 33조에 규정된 조건을 충족하여야 한다.

제22조 건축사의 직업행동강령

1. 건축사의 직업행동강령은 법률 규정에 부합하여야 하며, 다음의 기본 내용을 포함하여야 한다.

- a) 직무수행의 원칙
- b) 직무수행시의 경쟁
- c) 성평등 권리의 보장
- d) 지식재산권
- đ) 동료 및 고객에 대한 직업 윤리

2. 건축사의 직업행동강령은 건축직무를 수행하는 단체·개인에게 적용된다.

3. 정부는 건축사의 직업행동강령 공표 권한, 순서, 절차를 규

Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề.

Điều 23. Phát triển nghề nghiệp liên tục

1. Phát triển nghề nghiệp liên tục gồm hoạt động cập nhật, duy trì, tăng cường, nâng cao kiến thức, kỹ năng của kiến trúc sư hành nghề.
2. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc tổ chức thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này và đánh giá phát triển nghề nghiệp liên tục của kiến trúc sư hành nghề.
3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Quản lý thông tin hành nghề kiến trúc

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc hoặc nhận được thông báo của tổ chức hành nghề kiến trúc có trụ sở hoạt động tại địa phương, cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải đăng tải công khai thông tin về tổ chức, cá nhân hành nghề kiến

trúc sư hành nghề.

제23조 지속적인 직무개발

1. 지속적인 직무개발은 건축사의 지식·기술을 파악, 유지, 향상 및 강화하는 활동을 포함한다.
2. 건축직무를 수행하는 직업·사회단체, 건축에 관한 연구기관, 교육기관은 이 조 제1항에 규정된 활동을 실시하며, 건축사의 지속적인 직무개발을 평가한다.
3. 정부는 이 조를 상세히 규정한다.

제24조 건축직무 수행에 관한 정보의 관리

1. 성급 인민위원회 산하 건축전문기관은 건축직무수행자격증 발급일 또는 지역 내 본점을 두는 건축직무수행단체의 통지를 받은 날부터 5근무일 이내에 자신이 관리하는 웹사이트에 건축직무를 수행하는 단체·개인과 관련된 정보를 공개로 게시하며, 건설부에 정보를 제출하여야 한다.

trúc trên trang thông tin điện tử do mình quản lý và gửi thông tin đến Bộ Xây dựng.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin của cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Xây dựng phải đăng tải công khai thông tin về tổ chức, cá nhân hành nghề kiến trúc trên Cổng thông tin điện tử của Bộ.

Mục 2. HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC CỦA CÁ NHÂN

Điều 25. Kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân

1. Kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân là kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề kiến trúc không thuộc tổ chức hành nghề kiến trúc, nhân danh cá nhân mình thực hiện các dịch vụ kiến trúc.

2. Kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân thực hiện dịch vụ kiến trúc theo hợp đồng đã giao kết với tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 26. Sát hạch cấp chứng chỉ

2. 건설부는 성급 인민위원회 산하 건축전문기관으로부터 정보를 받은 날부터 5근무일 이내에 부의 웹사이트에 건축직무를 수행하는 단체·개인과 관련된 정보를 공개로 게시하여야 한다.

제2절 개인의 건축직무 수행

제25조 개인의 자격으로 직무를 수행하는 건축사

1. "개인의 자격으로 직무를 수행하는 건축사"란 건축직무수행 단체에 소속되지 아니하며, 건축직무수행자격증을 소지하고 개인의 명의로 건축서비스를 수행하는 건축사를 말한다.

2. 개인의 자격으로 직무를 수행하는 건축사는 이 법 규정 및 그 밖의 관련 법률 규정에 따라 단체·개인과 체결한 계약에 따라 건축서비스를 수행한다.

제26조 건축직무수행자격증 발급

hành nghề kiến trúc

1. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc tổ chức thực hiện sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

2. Nội dung sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc bao gồm:

- a) Kinh nghiệm nghề nghiệp về kiến trúc;
- b) Kiến thức pháp luật liên quan đến lĩnh vực hành nghề;
- c) Kiến thức chuyên ngành về kiến trúc;
- d) Kiến thức về Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề.

3. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc được công nhận đủ điều kiện sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Được thành lập theo quy định của pháp luật;
- b) Có lĩnh vực hoạt động liên quan đến hoạt động kiến trúc;
- c) Có đầy đủ nhân lực, cơ sở vật chất phục vụ tổ chức sát hạch.

을 위한 평가시험

1. 건축직무를 수행하는 직업·사회단체, 건축에 관한 연구기관 및 교육기관은 건축직무수행자격증 발급을 위한 평가시험을 실시한다.

2. 건축직무수행자격증 발급을 위한 평가시험의 내용은 다음을 포함한다.

- a) 건축에 관한 실무경력
- b) 직업 분야와 관련된 법률 지식
- c) 건축에 대한 전문지식
- d) 건축사의 직업행동강령에 대한 지식

3. 건축직무를 수행하는 직업·사회단체, 건축에 관한 연구기관 및 교육기관은 다음의 요건을 충족할 때 건축직무수행자격증 발급을 위한 평가시험을 실시할 자격을 충분히 갖춘 것으로 인정된다.

- a) 법률 규정에 따라 설립되었어야 한다.
- b) 건축과 관련된 활동분야가 있어야 한다.
- c) 평가시험 실시를 위한 인력, 시설을 충분히 갖추어야 한다.

4. Chính phủ quy định chi tiết chương trình, nội dung, hình thức tổ chức sát hạch; thời hạn có hiệu lực của kết quả sát hạch; điều kiện thực hiện sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc đối với tổ chức xã hội – nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc.

Điều 27. Thẩm quyền cấp, gia hạn, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc; thời hạn của chứng chỉ hành nghề kiến trúc

1. Cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp, gia hạn, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc.
2. Chứng chỉ hành nghề kiến trúc có thời hạn 10 năm và có giá trị sử dụng trong phạm vi cả nước.
3. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về mẫu chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

Điều 28. Điều kiện cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc

1. Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc được quy định như sau:

4. 정부는 평가시험 실시 프로그램, 내용, 방식, 시험결과의 유효기간, 또한 건축직무를 수행하는 직업·사회단체, 건축에 관한 연구기관, 교육기관의 건축직무수행자격증 발급을 위한 평가시험 실시 요건에 대하여 상세히 규정한다.

제27조 건축직무수행자격증의 발급, 연장, 회수, 재발급 권한 및 건축직무수행자격증의 유효기간

1. 성급 인민위원회 산하 건축전문기관은 건축직무수행자격증을 발급, 연장, 회수, 재발급할 권한을 가진다.
2. 건축직무수행자격증의 유효기간은 10년이며, 전국 범위에서 사용이 가능하다.
3. 건설부 장관은 건축직무수행자격증의 양식에 대하여 규정한다.

제28조 건축직무수행자격증의 발급, 연장 요건

1. 건축직무수행자격증의 발급요건은 다음과 같이 규정된다.

<p>a) Có trình độ từ đại học trở lên về lĩnh vực kiến trúc;</p> <p>b) Có kinh nghiệm tham gia thực hiện dịch vụ kiến trúc tối thiểu là 03 năm tại tổ chức hành nghề kiến trúc hoặc hợp tác với kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân;</p> <p>c) Đạt yêu cầu sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc.</p> <p>2. Điều kiện gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc được quy định như sau:</p> <p>a) Chứng chỉ hành nghề kiến trúc hết thời hạn sử dụng;</p> <p>b) Bảo đảm phát triển nghề nghiệp liên tục;</p> <p>c) Không vi phạm Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề.</p> <p>3. Cá nhân có thời gian liên tục từ 10 năm trở lên trực tiếp tham gia quản lý nhà nước về kiến trúc, đào tạo trình độ đại học trở lên về lĩnh vực kiến trúc, hành nghề kiến trúc được miễn điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.</p> <p>4. Cá nhân đạt giải thưởng kiến trúc quốc gia hoặc giải thưởng quốc tế về kiến trúc được miễn điều kiện quy định tại điểm b</p>	<p>a) 건축 관련 전공으로 대학교 이상을 졸업하여야 한다.</p> <p>b) 최소 3년 동안 건축직무수행단체에서 건축서비스를 수행하였거나, 개인의 자격으로 직무를 수행하는 건축사와 협업한 경력이 있어야 한다.</p> <p>c) 건축직무수행자격증 발급을 위한 심사 요건을 충족하여야 한다.</p> <p>2. 건축직무수행자격증의 연장요건은 다음과 같이 규정된다.</p> <p>a) 건축직무수행자격증의 유효기간이 만료되었다.</p> <p>b) 지속적인 직무개발의 보장을 목적으로 한다.</p> <p>c) 건축사의 직업행동강령을 위반한 적이 없어야 한다.</p> <p>3. 10년 이상 연속하여 건축과 관련된 국가관리업무를 직접 수행하였거나, 대학교에서 건축분야·건축직무수행에 대하여 강의한 개인은 이 조 제1항제c호에 규정된 요건을 면제받는다.</p> <p>4. 국내 또는 국제 건축상을 수상한 개인은 이 조 제1항제b호에 규정된 요건을 면제받는다.</p>
--	--

khoản 1 Điều này.

Điều 29. Cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc

1. Cá nhân đề nghị cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
2. Cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng xét cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc. Thành phần Hội đồng gồm đại diện cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức xã hội – nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc hoặc cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc, chuyên gia về kiến trúc.
3. Hội đồng và thành viên Hội đồng xét cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người quyết định thành lập hội đồng về nội dung tham mưu, tư vấn của mình.
4. Thành viên Hội đồng xét cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc làm việc theo chế độ

제29조 건축직무수행자격증의 발급, 연장

1. 건축직무수행자격증의 발급, 연장을 신청하는 개인은 성급 인민위원회 산하 건축전문기관에 서류 1부를 직접 또는 온라인, 우편으로 제출한다.
2. 성급 인민위원회 산하 건축전문기관은 건축직무수행자격증의 발급, 연장 여부를 심사하는 위원회를 결성한다. 위원회 구성원은 성급 인민위원회 산하 건축전문기관, 건축직무를 수행하는 직업·사회단체, 건축에 관한 연구기관·교육기관의 대표자, 건축전문가를 포함한다.
3. 건축직무수행자격증의 발급, 연장 심사위원회 및 이의 구성원은 위원회 결성 결정자에 앞서 자신의 자문, 조언에 대한 법적 책임을 진다.
4. 위원회 구성원은 겸임제로 근무하며, 임무 종료시 위원회는 자동으로 해산한다.

kiêm nhiệm; hội đồng tự giải thể khi hoàn thành nhiệm vụ.

5. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

Điều 30. Thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc

1. Chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị thu hồi trong trường hợp sau đây:

- a) Không còn đủ điều kiện cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc quy định tại Điều 28 của Luật này;
- b) Giả mạo trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc;
- c) Vi phạm nghiêm trọng Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề;
- d) Có sai sót chuyên môn kỹ thuật trong hành nghề kiến trúc gây hậu quả nghiêm trọng theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- đ) Bị cấm hành nghề hoặc cấm làm công việc liên quan về kiến trúc theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

2. Chứng chỉ hành nghề kiến trúc được cấp lại trong trường

5. 정부는 건축직무수행자격증의 발급, 연장 관련 서류, 순서, 절차를 상세히 규정한다.

제30조 건축직무수행자격증의 회수, 재발급

1. 건축직무수행자격증은 다음의 경우 회수된다.

- a) 이 법 제28조에 규정된 건축직무수행자격증의 발급, 연장 요건을 더이상 충족하지 못한 경우
- b) 건축직무수행자격증 발급, 재발급, 연장 서류를 위조한 경우
- c) 건축사의 직업행동강령을 심각하게 위반한 경우
- d) 주무관청의 결론에 따라 건축직무 수행시 전문기술적 과실로 인하여 심각한 결과를 초래한 경우
- đ) 법원의 판결문, 법적효력이 발생한 결정문서에 의하여 건축 관련 직업 또는 업무수행이 금지된 경우

2. 건축직무수행자격증은 다음의 경우 재발급된다.

hợp sau đây:

- a) Chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị mất hoặc hư hỏng;
- b) Thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

3. Trường hợp bị thu hồi, chứng chỉ hành nghề kiến trúc chỉ được cấp lại sau 12 tháng kể từ ngày bị thu hồi đối với trường hợp quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này hoặc sau 12 tháng kể từ ngày hết thời gian bị cấm hành nghề hoặc cấm làm công việc liên quan về kiến trúc đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này khi bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

Điều 31. Hành nghề kiến trúc của người nước ngoài tại Việt Nam

1. Người nước ngoài được hành nghề kiến trúc tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Có chứng chỉ hành nghề kiến trúc tại Việt Nam hoặc có chứng chỉ hành nghề kiến trúc đang có hiệu lực do cơ quan, tổ

- a) 건축직무수행자격증이 분실 또는 훼손된 경우
- b) 건축직무수행자격증에 기재된 개인정보를 변경한 경우

3. 건축직무수행자격증은 회수된 경우, 이 조 제1항제c호와 제d호에 규정된 경우에만 회수일부터 12개월 후에 재발급된다. 이 조 제1항제d호의 경우, 건축 관련 직업 또는 업무수행 금지기간이 만료된 날부터 12개월 이후에 이 법 제28조제1항에 규정된 요건을 충족할 때에 한하여 재발급된다.

4. 정부는 건축직무수행자격증의 회수, 재발급 관련 서류, 순서, 절차를 상세히 규정한다.

제31조 베트남 내 외국인의 건축 직무 수행

1. 외국인은 다음의 요건을 충족할 때 베트남에서 건축직무를 수행할 수 있다.

- a) 베트남의 건축직무수행자격증 또는 외국 관할기관·단체로부터 발급받았으나 베트남이 인정하고 교환을 허용하는 유

<p>chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp và được Việt Nam công nhận, chuyển đổi;</p> <p>b) Tuân thủ pháp luật Việt Nam và Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề của Việt Nam.</p> <p>2. Việc công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc được quy định như sau:</p> <p>a) Người nước ngoài đã có chứng chỉ hành nghề kiến trúc đang có hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, tham gia dịch vụ kiến trúc ở Việt Nam dưới 06 tháng thì thực hiện thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc, từ 06 tháng trở lên thì thực hiện thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc tại cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;</p> <p>b) Việc công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc giữa Việt Nam với các quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo quy định của thỏa thuận quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p>	<p>họ 건축직무수행자격증을 소지하여야 한다.</p> <p>b) 베트남 법률 및 베트남의 건축사 직업행동강령을 준수하여야 한다.</p> <p>2. 건축직무수행자격증의 인정, 교환은 다음과 같이 규정된다.</p> <p>a) 외국 관할기관·단체가 발급한 건축직무수행자격증을 이미 소지하고 있고 베트남에서 6개월 이하 건축서비스를 수행한 외국인은 건축직무수행자격증의 인정 신청 절차를 이행하며, 6개월 이상인 경우 성급 인민위원회 산하 건축전문기관에서 건축직무수행자격증의 교환 신청 절차를 이행한다.</p> <p>b) 베트남과 각 국가·영토 간의 건축직무수행자격증의 인정, 교환은 베트남 사회주의공화국이 체결국인 국제조약 또는 국제합의 규정에 따라 이행한다.</p>
--	--

3. Chính phủ quy định chi tiết cách xác định thời gian tham gia dịch vụ kiến trúc ở Việt Nam; quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài hành nghề kiến trúc ở Việt Nam.

3. 정부는 베트남에서의 건축서비스 수행기간 산정 방법, 베트남 내 외국인의 건축직무수행자격증의 인정·교환 관련 서류, 순서, 절차를 상세히 규정한다.

Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề kiến trúc

제32조 건축직무수행자격증 소지 건축사의 권리 및 의무

1. Kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề kiến trúc có quyền sau đây:

1. 건축직무수행자격증을 소지한 건축사는 다음의 권리를 가진다.

- a) Thực hiện dịch vụ kiến trúc;
- b) Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ;
- c) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ thiết kế kiến trúc được giao;
- d) Yêu cầu chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng thực hiện đúng thiết kế kiến trúc được duyệt;
- đ) Từ chối thực hiện yêu cầu trái pháp luật của chủ đầu tư;
- e) Từ chối nghiệm thu công trình, hạng mục công trình không đúng thiết kế kiến trúc

- a) 건축서비스를 수행한다.
- b) 지식재산에 관한 법률 규정에 따라 지식재산권을 보호받는다.
- c) 맡은 건축디자인 임무와 관련된 정보, 자료를 제공받도록 사업주에게 요청한다.
- d) 사업주, 시공사에 승인된 건축디자인대로 실시하도록 요구한다.
- đ) 사업주의 법률을 위배한 요구사항을 거부한다.
- e) 승인된 건축디자인 또는 기술표준·기준과 상이하게 건축된 건축물, 시설의 준공을 거부

<p>được duyệt, không đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;</p> <p>g) Yêu cầu chủ đầu tư thực hiện đúng hợp đồng.</p> <p>2. Kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề kiến trúc có nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Tuân thủ Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề;</p> <p>b) Phát triển nghề nghiệp liên tục;</p> <p>c) Giám sát tác giả trong quá trình thi công xây dựng công trình;</p> <p>d) Thực hiện đúng cam kết với chủ đầu tư theo hợp đồng.</p>	<p>한다.</p> <p>g) 사업주에게 계약대로 이행하도록 요구한다.</p> <p>2. 건축직무수행자격증을 소지한 건축사는 다음의 의무를 진다.</p> <p>a) 건축사의 직업행동강령을 준수한다.</p> <p>b) 직무를 지속적으로 개발한다.</p> <p>c) 건축물 건설공사 과정 동안 디자인을 감리한다.</p> <p>d) 계약에 따라 사업주와의 약속사항을 이행한다.</p>
<p>Mục 3. HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC CỦA TỔ CHỨC</p> <p>Điều 33. Điều kiện hoạt động và hình thức tổ chức hành nghề kiến trúc</p> <p>1. Điều kiện hoạt động của tổ chức hành nghề kiến trúc được quy định như sau:</p> <p>a) Được thành lập theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Có cá nhân chịu trách nhiệm chuyên môn về kiến trúc hoặc chủ trì thiết kế kiến trúc có chứng chỉ hành nghề kiến trúc;</p>	<p>제3절 단체의 건축직무 수행</p> <p>제33조 건축직무수행단체의 활동요건 및 조직형태</p> <p>1. 건축직무수행단체의 활동요건은 다음과 같이 규정된다.</p> <p>a) 법률 규정에 따라 설립되어야 한다.</p> <p>b) 건축에 대한 전문책임자가 있거나, 건축직무수행자격증을 소지하고 건축디자인을 총괄하는 개인이 있어야 한다.</p>

<p>c) Thông báo thông tin quy định tại điểm a và điểm b khoản này cho cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức hành nghề kiến trúc có trụ sở hoạt động.</p> <p>2. Tổ chức hành nghề kiến trúc gồm văn phòng kiến trúc sư, tổ chức sự nghiệp, doanh nghiệp khác được tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật này, Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>3. Văn phòng kiến trúc sư do kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề kiến trúc thành lập và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp.</p>	<p>c) 건축직무수행단체의 본점을 관할하는 성급 인민위원회 산하 건축전문기관에 이 항 제a호와 제b호에 규정된 정보를 통보한다.</p> <p>2. 건축직무수행단체는 건축사사무소, 공직유관단체, 또한 이 법, 기업법 및 그 밖의 관련 법률 규정에 따라 조직되어 활동하는 그 밖의 기업을 포함한다.</p> <p>3. 건축사사무소는 건축직무수행 자격증을 소지하는 건축사에 의하여 설립되며, 기업의 형태로 운영된다.</p>
<p>Điều 34. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức hành nghề kiến trúc</p> <p>1. Tổ chức hành nghề kiến trúc có quyền sau đây:</p> <p>a) Thực hiện dịch vụ kiến trúc;</p> <p>b) Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ;</p> <p>c) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ được giao;</p> <p>d) Yêu cầu chủ đầu tư, nhà</p>	<p>제34조 건축직무수행단체의 권리 및 의무</p> <p>1. 건축직무수행단체는 다음의 권리를 가진다.</p> <p>a) 건축서비스를 수행한다.</p> <p>b) 지식재산에 관한 법률 규정에 따라 지식재산권을 보호받는다.</p> <p>c) 맡은 건축디자인 임무와 관련된 정보, 자료를 제공받도록 사업주에게 요청한다.</p> <p>d) 사업주, 시공사에 승인된</p>

<p>thầu thi công xây dựng thực hiện đúng thiết kế kiến trúc được duyệt;</p> <p>đ) Từ chối thực hiện yêu cầu trái pháp luật của chủ đầu tư, yêu cầu ngoài nhiệm vụ thiết kế kiến trúc và hợp đồng, yêu cầu thay đổi thiết kế kiến trúc không phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;</p> <p>e) Từ chối nghiệm thu công trình, hạng mục công trình không đúng thiết kế kiến trúc được duyệt.</p> <p>2. Tổ chức hành nghề kiến trúc có nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Hoạt động đúng ngành, nghề đã đăng ký;</p> <p>b) Thực hiện đúng hợp đồng đã giao kết với khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật;</p> <p>c) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Chịu trách nhiệm về chất lượng công việc theo hợp đồng đã giao kết, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật khi sử dụng thông tin, tài liệu, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, giải pháp kỹ thuật, tổ chức quản lý không phù hợp hoặc vi phạm hợp đồng gây</p>	<p>kiến trúc theo yêu cầu của chủ đầu tư, yêu cầu thay đổi thiết kế kiến trúc không phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;</p> <p>đ) Từ chối thực hiện yêu cầu trái pháp luật của chủ đầu tư, yêu cầu ngoài nhiệm vụ thiết kế kiến trúc và hợp đồng, yêu cầu thay đổi thiết kế kiến trúc không phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;</p> <p>e) Từ chối nghiệm thu công trình, hạng mục công trình không đúng thiết kế kiến trúc được duyệt.</p> <p>2. Kiến trúc sư hành nghề kiến trúc có nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Hoạt động đúng ngành, nghề đã đăng ký;</p> <p>b) Thực hiện đúng hợp đồng đã giao kết với khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật;</p> <p>c) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Chịu trách nhiệm về chất lượng công việc theo hợp đồng đã giao kết, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật khi sử dụng thông tin, tài liệu, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, giải pháp kỹ thuật, tổ chức quản lý không phù hợp hoặc vi phạm hợp đồng gây</p> <p>2. 건축디자인대로 실시하도록 요구한다.</p> <p>đ) 사업주의 법률을 위배한 요구사항, 건축디자인 임무·계약과 별도의 요구사항, 기술표준·기준에 부적합한 건축디자인에 대한 변경 요구사항의 이행을 거부한다.</p> <p>e) 승인된 건축디자인과 상이하게 건축된 건축물, 시설의 준공을 거부한다.</p> <p>2. 건축직무수행단체는 다음의 의무를 진다.</p> <p>a) 등록된 업종에 맞게 활동한다.</p> <p>b) 법률 규정에 따라 고객과 체결한 계약에 맞게 이행한다.</p> <p>c) 법률 규정에 따라 전문인배상책임보험에 가입한다.</p> <p>d) 체결한 계약에 따라 작업품질에 대한 책임을 지며, 계약위반 또는 부적절한 정보, 자료, 기술표준·기준, 기술방안, 관리조직방식의 사용으로 인하여 손해를 발생하게 한 경우 법률 규정에 따라 손해를 배상한다.</p>
---	--

thiệt hại.

Điều 35. Giám sát tác giả

1. Tổ chức hành nghề kiến trúc, kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân có trách nhiệm giám sát tác giả trong quá trình thi công xây dựng công trình.
2. Chủ thể thực hiện giám sát tác giả có quyền sau đây:
 - a) Yêu cầu chủ đầu tư, nhà thầu thi công thực hiện đúng thiết kế kiến trúc được duyệt;
 - b) Trực tiếp hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân có chứng chỉ hành nghề kiến trúc giám sát tác giả theo hợp đồng và quy định của pháp luật;
 - c) Thông báo, dừng việc giám sát tác giả nếu thời gian thi công xây dựng kéo dài hơn thời gian thi công xây dựng trong hợp đồng đã giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác;
 - d) Từ chối yêu cầu điều chỉnh thiết kế kiến trúc bất hợp lý của chủ đầu tư;
 - đ) Từ chối ký vào biên bản nghiệm thu công trình khi thi công không đúng với thiết kế kiến trúc được duyệt.
3. Chủ thể thực hiện giám sát tác giả có nghĩa vụ sau đây:

제35조 디자인 감리

1. 건축직무수행단체, 개인의 자격으로 직무를 수행하는 건축사는 건축물의 건설공사 과정 동안 디자인을 감리할 책임이 있다.
2. 디자인 감리 주체는 다음의 권리를 가진다.
 - a) 사업주, 시공사에 승인된 건축디자인대로 실시하도록 요청한다.
 - b) 계약 및 법률 규정에 따라 직접 감리하거나, 건축직무수행자격증을 소지하는 단체·개인에게 감리 권한을 위임한다.
 - c) 그 밖의 합의사항이 있는 경우를 제외하고, 건설공사 기간이 체결된 계약의 기간보다 길어진 경우 감리의 중단을 통보한다.
 - d) 사업주의 불합리한 건축디자인 변경 요구사항을 거부한다.
 - đ) 승인된 건축디자인과 상이하게 시공된 건축물의 준공확인서에 서명하는 것을 거부한다.
3. 디자인 감리 주체는 다음의 의무를 진다.

- a) Tham gia nghiệm thu hoàn công công trình theo quy định của pháp luật và hợp đồng với chủ đầu tư;
- b) Thực hiện chỉnh sửa bất hợp lý trong thiết kế kiến trúc theo yêu cầu của chủ đầu tư;
- c) Thông báo cho chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về kiến trúc địa phương xử lý khi phát hiện việc thi công không đúng với thiết kế kiến trúc được duyệt.

- a) 법률 규정 및 사업주와의 계약에 따라 준공검사에 참여한다.
- b) 사업주의 요청에 따라 건축 디자인의 불합리한 부분을 수정한다.
- c) 승인된 건축디자인과 상이하게 시공된 부분을 발견할 때 사업주, 건축에 관한 지방국가 관리기관에 통보하여 처리하도록 한다.

Chương IV QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KIẾN TRÚC

Điều 36. Nội dung quản lý nhà nước về kiến trúc

1. Ban hành, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động kiến trúc.
2. Xây dựng, tổ chức thực hiện định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam, chiến lược, chương trình, đề án, kế hoạch trong hoạt động kiến trúc.
3. Tổ chức, thống nhất quản lý kiến trúc đô thị và kiến trúc nông thôn; quản lý hành nghề kiến trúc.
4. Cấp, gia hạn, thu hồi, cấp lại

제4장 건축에 대한 국가관리

제36조 건축에 대한 국가관리의 내용

1. 건축활동에 관한 법률문서를 공표하거나 주무관청이 공표하도록 제출하며, 법률을 시행한다.
2. 베트남의 건축 발전방향, 건축활동 관련 전략, 프로그램, 제안 및 계획을 수립하고 실행한다.
3. 도시건축 및 농촌건축의 관리, 건축직무수행의 관리를 이행하고 통일시킨다.
4. 건축직무수행자격증을 발급,

chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

5. Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kiến trúc.

6. Tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ về kiến trúc; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực hoạt động kiến trúc.

7. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về hoạt động kiến trúc.

8. Hợp tác quốc tế về kiến trúc.

9. Xây dựng, quản lý lưu trữ hồ sơ, cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin phục vụ hoạt động kiến trúc.

10. Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về kiến trúc; giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động kiến trúc.

Điều 37. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về kiến trúc trên phạm vi cả nước.

2. Bộ Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc trong phạm vi cả nước

연장, 취소 및 재발급한다.

5. 건축에 관한 기술표준·기준을 수립하고 공표한다.

6. 건축에 관한 과학연구 및 기술응용 활동을 실행하고 관리하며, 건축활동에 종사하는 인력을 교육하고 양성한다.

7. 건축활동에 관한 법률을 홍보, 보급 및 교육한다.

8. 건축에 관한 국제협력을 시행한다.

9. 건축활동에 관한 서류, 데이터베이스를 구축·관리하며, 건축활동을 위한 정보를 제공한다.

10. 건축에 관한 법률의 시행을 안내, 점검 및 감사하며, 건축활동에 대한 이의신청, 고소를 처리하고 법률위반을 처분한다.

제37조 정부, 부·부급기관의 책임

1. 정부는 전국 범위에서 건축에 대한 국가관리를 통일시킨다.

2. 건설부는 정부가 전국 범위에서 건축활동에 대한 국가관리를 이행할 수 있도록 보좌하는 주요 기관으로서 다음의 책임이 있다.

và có trách nhiệm sau đây:

- a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam;
- b) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kiến trúc;
- c) Tổ chức, quản lý hoạt động kiến trúc trong quản lý dự án, thẩm định dự án, thiết kế xây dựng;
- d) Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về kiến trúc;
- đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng và xử lý vi phạm trong hoạt động kiến trúc;
- e) Tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ về kiến trúc; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về kiến trúc;
- g) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về hoạt động kiến trúc;
- h) Phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, đánh giá

- a) 베트남 건축의 발전방향을 수립하며, 승인을 받기 위하여 정부 총리에게 제출한다.
- b) 권한에 따라 건축에 관한 정책, 법률문서, 기술표준·기준을 공포하거나 주무관청이 공포하도록 제출하고 이를 시행한다.
- c) 프로젝트 관리, 건설디자인·프로젝트 검토시 건축활동을 추진하고 관리한다.
- d) 건축에 관한 법률의 시행을 안내, 점검 및 감사한다.
- đ) 건축활동에 대한 이의신청, 고소 처리, 법률위반 처분 및 포상을 실시한다.
- e) 건축에 관한 과학연구 및 기술응용활동을 실행하고 관리하며, 건축활동에 관한 법률을 홍보, 보급 및 교육한다.
- g) 건축활동에 관한 전문직무 교육 및 양성과정을 실시한다.
- h) 부·부급기관, 성급 인민위원회와 협조하여 건설투자프로젝트의 건축품질을 점검하고 평

<p>chất lượng kiến trúc trong các dự án đầu tư xây dựng;</p> <p>i) Ban hành mẫu thiết kế kiến trúc cho các công trình công cộng và nhà ở nông thôn bảo đảm yêu cầu về thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai;</p> <p>k) Xây dựng cơ sở dữ liệu về kiến trúc và hành nghề kiến trúc trong cả nước; quản lý, cung cấp thông tin phục vụ hoạt động kiến trúc;</p> <p>l) Hợp tác quốc tế về kiến trúc.</p> <p>3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Xây dựng thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc.</p>	<p>가한다.</p> <p>i) 공공건축물 및 농촌주택을 위하여 기후변화 적응 및 자연재해 예방·방지 요건을 보장하는 건축디자인 모형을 공표한다.</p> <p>k) 전국적 건축 및 건축직무 수행에 관한 데이터베이스를 구축하며, 건축활동에 필요한 정보를 관리하고 제공한다.</p> <p>l) 건축에 관한 국제협력을 시행한다.</p> <p>3. 부·부급기관은 건설부와 협조하여 자신의 임무, 권한 범위 내에서 건축활동에 대한 국가관리 임무를 수행할 책임이 있다.</p>
<p>Điều 38. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp</p> <p>1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc theo quy định của Luật này và phân cấp của Chính phủ; ban hành văn bản theo thẩm quyền; tổ</p>	<p>제38조 각급 인민위원회의 책임</p> <p>1. 성급 인민위원회는 자신의 임무, 권한 범위 내에서 다음의 책임이 있다.</p> <p>a) 이 법 및 정부의 분배에 따라 건축활동에 대한 국가관리를 이행하며, 권한에 따라 문서를 공표하며, 건축에 관한 법률의 시행을 안내, 점검, 감사를</p>

<p>chức hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động kiến trúc;</p> <p>b) Thực hiện và phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra và giám sát chất lượng kiến trúc trong dự án đầu tư xây dựng;</p> <p>c) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về kiến trúc cho cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị trực thuộc theo phân cấp;</p> <p>d) Xây dựng cơ sở dữ liệu về kiến trúc và hành nghề kiến trúc trên địa bàn; quản lý và cung cấp thông tin phục vụ hoạt động kiến trúc;</p> <p>đ) Hằng năm, báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc.</p> <p>2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc trên địa bàn theo quy định của pháp luật;</p>	<p>진행하고 법률위반을 처분한다.</p> <p>b) 건설투자프로젝트의 건축 품질을 감시, 점검 및 감독하며, 각 부·부급기관과 협조한다.</p> <p>c) 분배에 따라 소속기관·단체의 간부, 공무원에게 건축에 관한 직무교육 및 양성과정을 실시한다.</p> <p>d) 지역 내의 건축 및 건축직무수행에 관한 데이터베이스를 구축하며, 건축활동을 위한 정보를 관리하고 제공한다.</p> <p>đ) 매년 건축활동에 대한 국가관리업무 수행 현황에 대하여 건설부에 보고한다.</p> <p>2. 현급 인민위원회, 사급 인민위원회는 자신의 임무, 권한 범위 내에서 다음의 책임이 있다.</p> <p>a) 법률 규정에 따라 해당 지역의 건축활동에 대한 국가관리를 수행한다.</p>
--	--

<p>b) Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về kiến trúc cho cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị trực thuộc theo phân cấp.</p>	<p>b) 분배에 따라 소속기관·단체의 간부, 공무원에게 건축에 관한 직무교육 및 양성과정을 실시한다.</p>
<p>Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</p>	<p>제5장 시행조항</p>
<p>Điều 39. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến hoạt động kiến trúc</p>	<p>제39조 건축활동에 관한 법률의 일부조항 개정, 보완</p>
<p>1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14 và Luật số 35/2018/QH14 như sau:</p>	<p>1. 법률 제03/2016/QH14호 및 법률 제35/2018/QH14호에 따라 일부조항이 개정·보완된 「건설법」 제50/2014/QH13호의 일부조항을 다음과 같이 개정·보완한다.</p>
<p>a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 91 như sau:</p>	<p>a) 제91조제1항을 다음과 같이 개정·보완한다.</p>
<p>“1. Phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đối với công trình xây dựng ở khu vực, tuyến phố trong đô thị đã ổn định nhưng chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng, thiết kế đô thị thì phải phù hợp với quy chế quản lý kiến trúc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.”;</p>	<p>"1. 주무관청이 승인한 세부건설기본계획에 부합하여야 한다. 세부건설기본계획, 도시설계가 아직 시행되지 아니한 안정지역·시내거리에 있는 건축물은 주무관청이 승인한 건축관리규제에 부합하여야 한다."</p>
<p>b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 93 như sau:</p>	<p>b) 제93조제1항제a호를 다음과 같이 개정·보완한다.</p>

<p>“a) Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy chế quản lý kiến trúc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;”;</p> <p>c) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 Điều 148 như sau: “4a. Tổ chức, cá nhân hành nghề kiến trúc thực hiện theo quy định của pháp luật về kiến trúc.”;</p> <p>d) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 149 như sau: “4. Chứng chỉ hành nghề kiến trúc thực hiện theo quy định của pháp luật về kiến trúc.”;</p> <p>đ) Bãi bỏ Điều 81.</p> <p>2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 77/2015/QH13 và Luật số 35/2018/QH14 như sau:</p> <p>a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 69 như sau: “1. Tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa công trình kiến trúc, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội và nhà ở phải phù hợp với quy hoạch chi tiết đô thị đã được</p>	<p>"a) 주무관청이 공표한 건축관리규제 및 승인된 토지사용 기본계획에 따른 토지사용 목적에 적합하여야 한다."</p> <p>c) 제148조제4항 뒤에 다음의 제4a항을 추가한다. “4a. 건축직무를 수행하는 단체·개인은 건축에 관한 법률 규정에 따라 이행하여야 한다.”</p> <p>d) 제149조제3항 뒤에 다음의 제4항을 추가한다. “4. 건축직무수행자격증은 건축에 관한 법률 규정에 근거하여야 한다.”</p> <p>đ) 제81조를 폐지한다.</p> <p>2. 법률 제77/2015/QH13호 및 법률 제35/2018/QH14호에 따라 일부조항이 개정·보완된 「도시기본계획법」 제30/2009/QH12호의 일부조항을 다음과 같이 개정·보완한다.</p> <p>a) 제69조제1항을 다음과 같이 개정·보완한다. "1. 건축물, 기술기반시설, 사회기반시설 및 주택의 신축, 리모델링, 수리에 투자하는 단체·개인은 승인된 세부도시기본계획, 건축관리규제 및 건설에 관한 법률 규정을 따라야 한다."</p>
---	---

phê duyệt, quy chế quản lý kiến trúc và theo quy định của pháp luật về xây dựng.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 72 như sau:

“6. Chủ đầu tư dự án được xác định trong quyết định đầu tư có trách nhiệm quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật, không gian, kiến trúc theo quy hoạch đô thị đã được phê duyệt, quy chế quản lý kiến trúc trong phạm vi ranh giới thực hiện dự án, trừ trường hợp việc quản lý được bàn giao cho Ủy ban nhân dân.”;

c) Bãi bỏ Điều 60.

3. Thay thế cụm từ tại một số luật sau đây:

a) Thay thế cụm từ “quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị” bằng cụm từ “quy chế quản lý kiến trúc” tại khoản 2 Điều 93 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14 và Luật số 35/2018/QH14;

b) Thay thế cụm từ “quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị” bằng cụm từ “quy chế quản lý kiến trúc” tại khoản 2 Điều 20 của Luật Nhà ở số

b) 제72조제6항을 다음과 같이 개정·보완한다.

“6. 투자결정문서에 명시된 사업주는 승인된 도시기본계획, 건축관리규제에 따라 프로젝트 실행 범위 내에서 기술기반시스템, 공간 및 건축을 관리할 책임이 있으며, 다만 인민위원회가 관리를 맡은 경우를 제외한다.”

c) 제60조를 폐지한다.

3. 다음의 일부 법률에서 문구를 교체한다.

a) 법률 제03/2016/QH14호 및 법률 제35/2018/QH14호에 따라 일부조항이 개정·보완된 「건설법」 제50/2014/QH13호 제93조제2항에 기재된 문구 “도시건축, 기본계획관리규제”를 문구 “건축관리규제”로 교체한다.

b) 「주택법」 제65/2014/QH13호 제20조제2항에 기재된 문구 “도시건축 기본계획관리규제”를 문구 “건축관리규제”로 교체한다.

<p>65/2014/QH13;</p> <p>c) Thay thế cụm từ “quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị” bằng cụm từ “quy chế quản lý kiến trúc” tại Điều 5, điểm e khoản 3 Điều 12, khoản 3 Điều 13, khoản 1 Điều 52 của Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 77/2015/QH13 và Luật số 35/2018/QH14.</p> <p>4. Bỏ cụm từ “hoặc được tuyển chọn” tại điểm d khoản 1 Điều 22 của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14 và Luật số 04/2017/QH14.</p> <p>Điều 40. Hiệu lực thi hành Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.</p> <p>Điều 41. Quy định chuyển tiếp</p> <p>1. Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị đã được phê duyệt theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.</p> <p>2. Cuộc thi tuyển, tuyển chọn</p>	<p>c) 법률 제77/2015/QH13호 및 법률 제35/2018/QH14호에 따라 일부조항이 개정·보완된 「도시기본계획법」 제30/2009/QH12호 제5조, 제12조제3항제 e호, 제13조제3항, 제52조제1항에 기재된 문구 “도시기본계획, 건축관리규제”를 문구 “건축관리규제”로 교체한다.</p> <p>4. 법률 제03/2016/QH14호 및 법률 제04/2017/QH14호에 따라 일부조항이 개정·보완된 「입찰법」 제43/2013/QH13호 제22조제1항제d호에 기재된 문구 “또는 선정된”을 삭제한다.</p> <p>제40조 시행효력 이 법은 2020년 7월 1일부터 시행효력이 발생한다.</p> <p>제41조 경과조항</p> <p>1. 이 법 발효일 전에 「도시기본계획법」 규정에 따라 승인된 도시건축, 기본계획규제는 2021년 12월 31일까지 계속 시행한다.</p> <p>2. 이 법 발효일 전에 「건설</p>
---	--

thiết kế kiến trúc công trình xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng đã phê duyệt kế hoạch tuyển chọn trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

3. Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng được cấp cho cá nhân thực hiện thiết kế kiến trúc công trình, thẩm tra thiết kế kiến trúc công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng có giá trị đến khi hết thời hạn sử dụng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng được cấp cho cá nhân thực hiện thiết kế kiến trúc công trình, thẩm tra thiết kế kiến trúc công trình hết thời hạn sử dụng trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020 thì được tiếp tục sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020; trường hợp bị mất hoặc hư hỏng thì được cấp lại theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7

「법」 규정에 따라 승인된 건축물 디자인 공모, 선정은 2021년 12월 31일까지 계속 시행한다.

3. 건설에 관한 법률 규정에 따라 건축물디자인 진행, 건축물디자인 심사를 수행하는 개인에게 발급된 건축직무수행자격증은 이 조 제4항에 규정된 경우를 제외하고 만료일까지 유효하다.

4. 건축물디자인 진행, 건축물디자인 심사를 수행하는 개인에게 발급된 건축직무수행자격증은 2020년 7월 1일부터 2020년 12월 31일까지의 기간 이내에 유효기간이 만료된 경우, 2020년 12월 31일까지 계속 사용할 수 있으며, 분실 또는 훼손된 경우 건설법 규정에 따라 재발급을 받을 수 있다.

이 법은 2019년 6월 13일 베트남 사회주의공화국 국회 제14대 제7차 회기에서 통과되었다.

thông qua ngày 13 tháng 6 năm
2019.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Ngân

국회의장
(서명함)

응우옌 티 김 응언